

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QTP

## CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM)

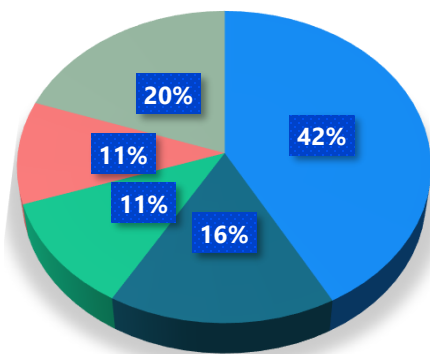
Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>14,600 VNĐ</b>		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-7.0%	0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,903 - 17,124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,570
Số lượng CPLH (CP)	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	257,150
Sở hữu nước ngoài	1.44%
Beta	0.71

- Tổng Công ty Phát điện 1
- CTCP Nhiệt điện Phả Lại
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



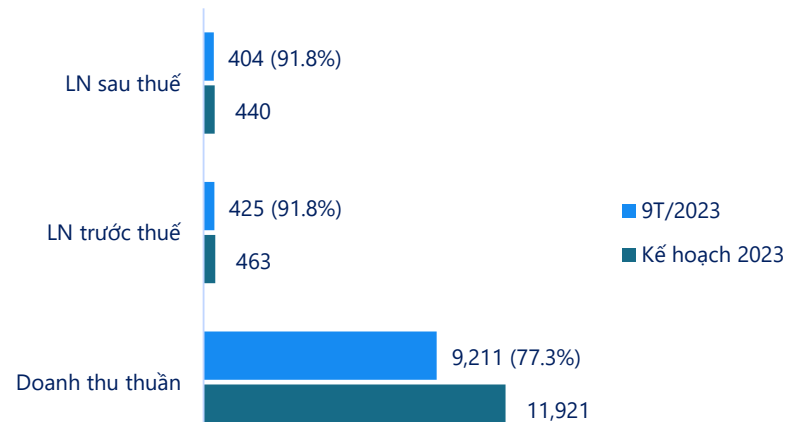
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**2,507.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,201.0 | -32.4%  
Cùng kỳ: ↘ 633.9 | -20.2%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**9,211.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,055.7 | +12.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**13.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 248.7 | -94.8%  
Cùng kỳ: ↘ 142.7 | -91.3%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**428.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 358.9 | -45.6%

**LNTT**  
Q3 2023

**12.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 248.7 | -94.8%  
Cùng kỳ: ↘ 142.9 | -92.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**425.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 359.2 | -45.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,507.4</b>	<b>3,141.3</b>	<b>-20.2%</b>	<b>9,211.0</b>	<b>8,155.3</b>	<b>12.9%</b>
Giá vốn hàng bán	2,444.8	2,905.7	-15.9%	8,670.9	7,157.8	21.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>62.6</b>	<b>235.6</b>	<b>-73.4%</b>	<b>540.1</b>	<b>997.4</b>	<b>-45.8%</b>
Doanh thu HĐTC	2.9	6.2	-53.1%	20.1	22.0	-8.4%
Chi phí tài chính	28.7	63.5	-54.8%	64.3	161.0	-60.1%
Chi phí lãi vay	13.2	31.1	-57.4%	48.4	100.1	-51.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	23.3	22.0	5.8%	67.4	70.9	-5.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.5</b>	<b>156.2</b>	<b>-91.3%</b>	<b>428.6</b>	<b>787.5</b>	<b>-45.6%</b>
LN khác	- 1.2	- 1.0	-19.7%	3.3	3.0	-9.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.3</b>	<b>155.2</b>	<b>-92.1%</b>	<b>425.3</b>	<b>784.5</b>	<b>-45.8%</b>
Thuế TNDN	0.7	7.8	-91.6%	21.4	39.5	-45.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.6</b>	<b>147.4</b>	<b>-92.1%</b>	<b>403.9</b>	<b>744.9</b>	<b>-45.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>11.6</b>	<b>147.4</b>	<b>-92.1%</b>	<b>403.9</b>	<b>744.9</b>	<b>-45.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	572.0	391.8	847.1	- 276.5	775.1	349.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	158.7	- 407.8	- 100.2	504.9	281.9	- 0.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 377.0	- 359.3	- 737.4	- 224.6	- 611.3	- 561.7
Lưu chuyển tiền thuần	353.7	- 375.3	9.5	3.8	445.7	- 213.2

(Nguồn: fireant.vn)

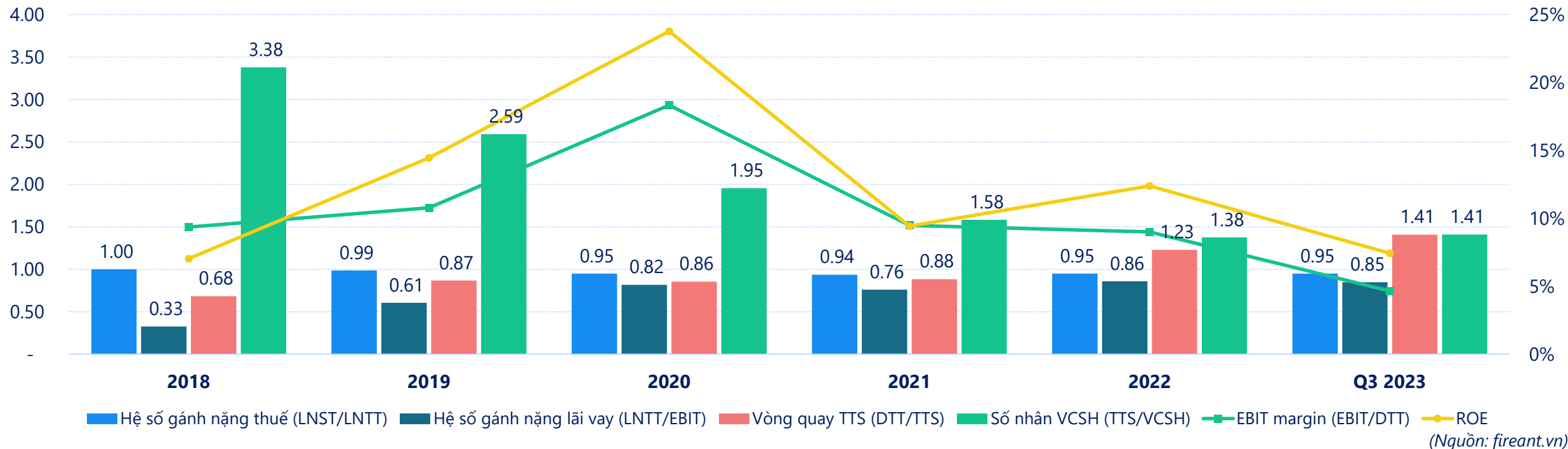
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,751.6</b>	<b>3,732.5</b>	<b>0.5%</b>	<b>50.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	260.3	23.9	988.2%	3.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1.5	771.5	-99.8%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,716.3	2,515.4	8.0%	36.5%
Hàng tồn kho	719.7	391.0	84.1%	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	53.8	30.7	75.4%	0.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,688.5</b>	<b>4,318.1</b>	<b>-14.6%</b>	<b>49.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	3,583.4	4,242.3	-15.5%	48.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	40.7	5.1	701.2%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.4	70.7	-8.9%	0.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>7,440.1</b>	<b>8,050.6</b>	<b>-7.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,018.1</b>	<b>1,888.2</b>	<b>6.9%</b>	<b>27.1%</b>
Nợ ngắn hạn	1,746.8	1,566.9	11.5%	23.5%
Nợ vay ngắn hạn	450.0	776.2	-42.0%	6.0%
Nợ dài hạn	271.3	321.2	-15.5%	3.6%
Nợ vay dài hạn	266.3	316.2	-15.8%	3.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,422.0</b>	<b>6,162.4</b>	<b>-12.0%</b>	<b>72.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,422.0	6,162.4	-12.0%	72.9%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QTP

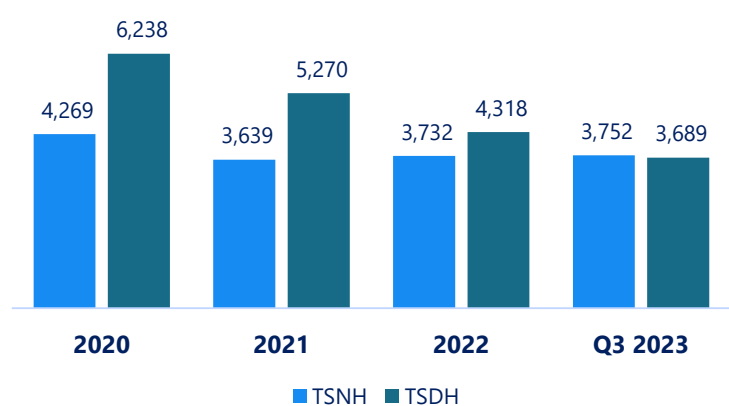
## Phân tích Dupont



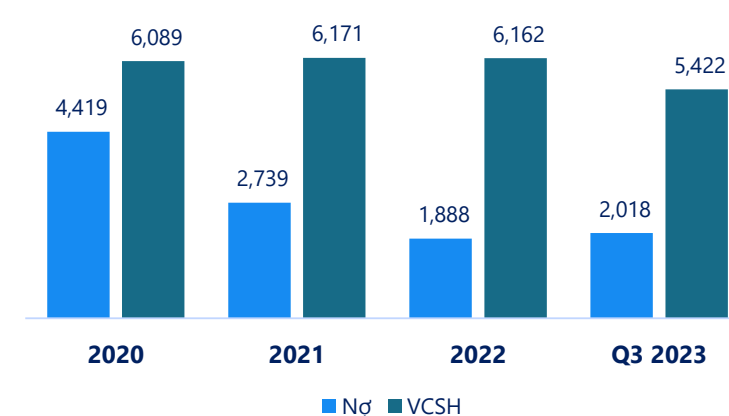
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QTP

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.1%	6.6%	15.0%	7.2%	7.8%	4.0%
Biên LNST (TTM)	3.1%	6.4%	14.2%	6.7%	7.3%	3.7%
Biên LN EBIT (TTM)	9.4%	10.8%	18.3%	9.5%	9.0%	4.7%
ROE (TTM)	7.0%	14.4%	23.8%	9.4%	12.4%	7.4%
ROA (TTM)	2.1%	5.6%	12.2%	6.0%	9.0%	5.3%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	72.4	74.0	87.4	90.8	79.5	93.9
Số ngày nắm giữ HTK	18.6	15.4	23.9	22.7	16.0	19.2
Số ngày phải trả NCC	25.6	17.4	20.2	22.5	20.5	18.9
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.2	1.3	1.5	2.2	2.8
Vòng quay TTS	535.0	420.8	426.8	413.5	297.1	259.4

## Thanh khoản

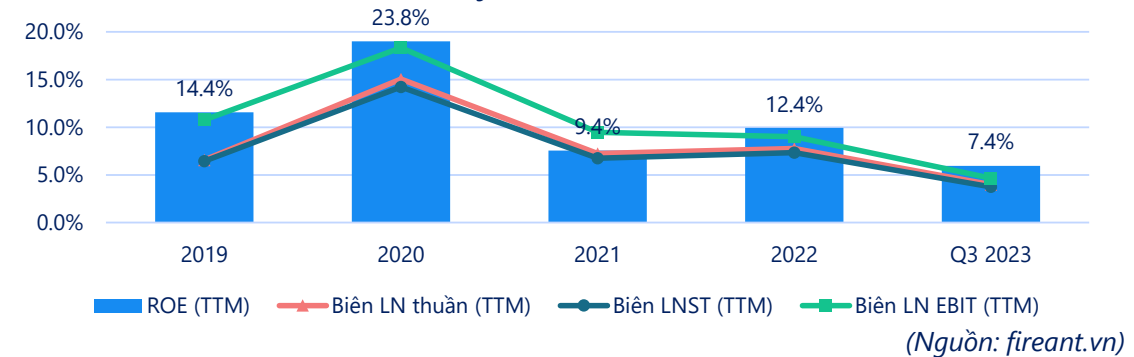
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.4	2.1	2.7	2.4	2.1
Khả năng TT nhanh	0.9	1.2	1.9	2.4	2.1	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.4	0.2	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	2.5	5.5	4.2	7.0	6.5

## Nhóm chỉ số định giá

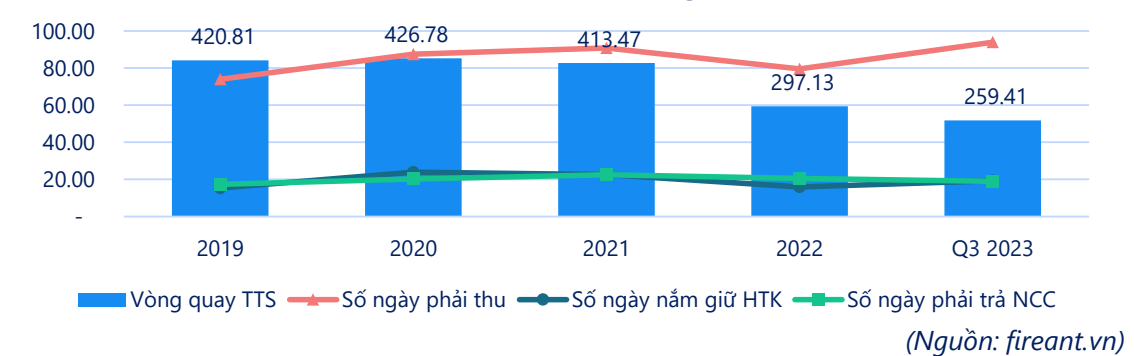
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	612	1,447	2,901	1,284	1,698	954
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,143	10,878	13,529	13,710	13,693	12,049
P/E	17.8	7.9	4.1	14.8	7.7	14.8
P/B	1.2	1.0	0.9	1.4	0.9	1.2
P/S	0.5	0.5	0.6	1.0	0.6	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

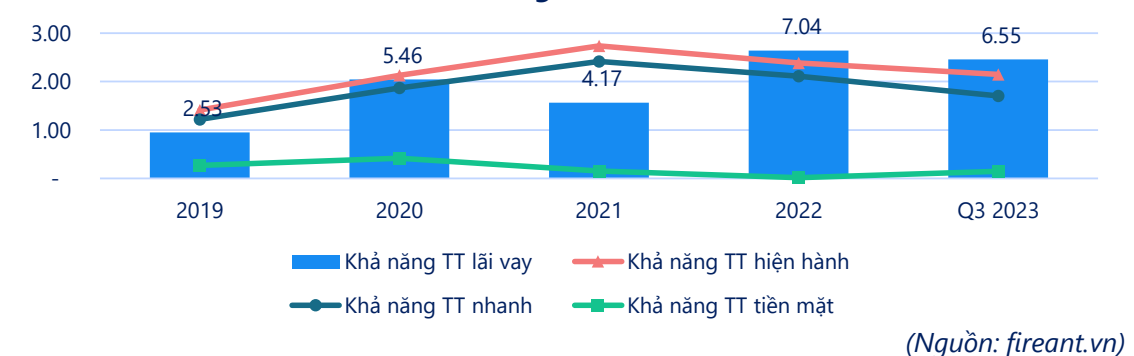
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

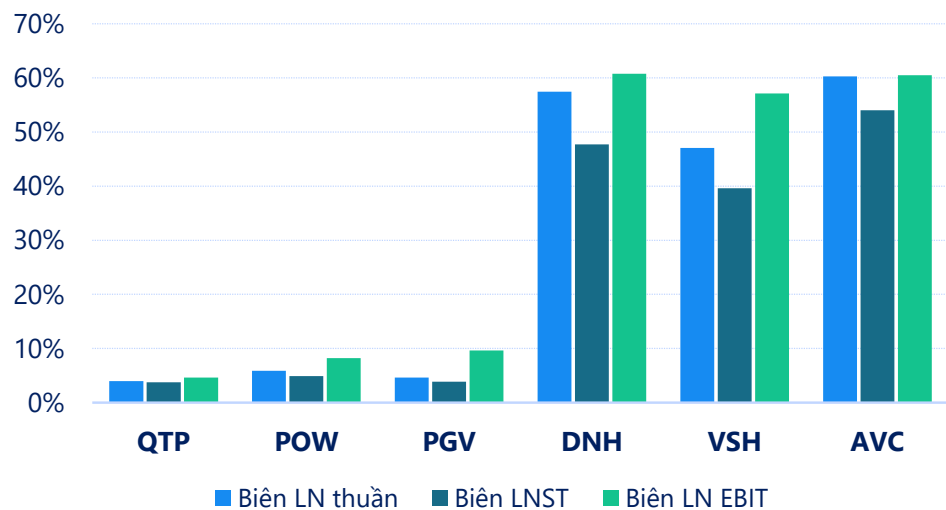
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>QTP</b>	9,211.0	12.9%	403.9	-45.8%	4.4%	9.1%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

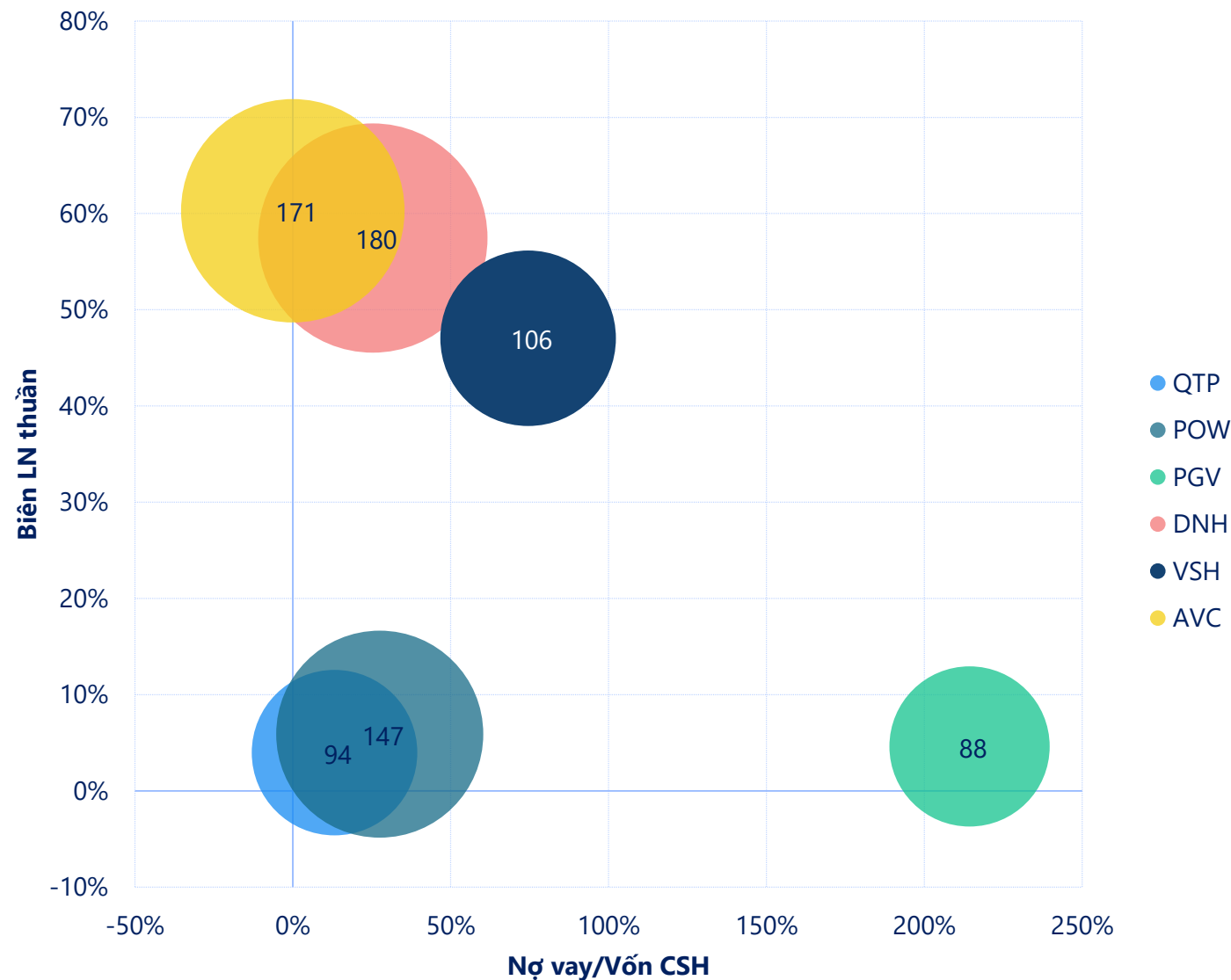
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)